

Số: **2496**/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng **11** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bán tài sản công xe ô tô và phê duyệt giá khởi điểm
để tổ chức đấu giá xe ô tô**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý tài sản công sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô các cơ quan của Đảng theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3755/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý tài sản công sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt bán tài sản công xe ô tô và giá khởi điểm để tổ chức đấu giá xe ô tô sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo hình thức bán; phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản theo phương án xử lý được UBND tỉnh phê duyệt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 325/TTr-STC ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bán tài sản công và phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá tài sản công là các xe ô tô sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Bán tài sản công và phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản là 01 xe ô tô (thu hồi đợt 4) sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ, với mức giá khởi điểm là: **80.000.000 đồng** (Tám mươi triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục I kèm theo)

- Đặc điểm tài sản: Xe ô tô đã qua sử dụng.
- Lý do bán: Xe ô tô thu hồi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị do vượt tiêu chuẩn, định mức sử dụng và không có tiêu chuẩn, định mức sử dụng.
- Phương thức bán tài sản: Đấu giá tài sản.

2. Phê duyệt lại giá khởi điểm đối với 20 xe ô tô (15 xe ô tô thu hồi đợt 3 và 05 xe ô tô là tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao) sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ, với tổng mức giá khởi điểm là: **1.548.000.000 đồng** (Một tỷ năm trăm bốn mươi tám triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục II kèm theo)

Giá khởi điểm nêu trên là giá bán chưa bao gồm các khoản phí, lệ phí mà người mua phải nộp theo quy định của pháp luật.

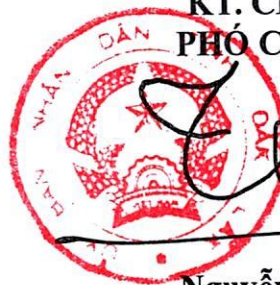
Điều 2. Giao Sở Tài chính căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức đấu giá tài sản 21 chiếc xe ô tô sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ đảm bảo phù hợp với giá trị thực tế trên thị trường, đúng quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 02/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Số tiền thu được từ việc bán tài sản công nêu trên được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCNTT và CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (NTU, 07b).



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN VÀ GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ
BÁN ĐÁU GIÁ XE Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số **2496**/QĐ-UBND ngày **07** /11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
1	<p>* Xe ô tô Ford Laser 5 chỗ ngồi năm 2002, biển số 47M-000.03</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhãn hiệu: Ford- Màu sơn: Đen- Số loại: Laser- Số máy: ZM563063- Số khung: JS7XXXSRNL2L-01833- Năm sản xuất: 2002- Nước sản xuất: Việt Nam- Công thức bánh xe: 4x2- Vết bánh xe: 1.470/ 1.470 mm- Kích thước bao: (4.470 x 1.705 x 1.430) mm- Chiều dài cơ sở: 2.610 mm- Khối lượng bản thân: 1.121 kg- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1.551/1.551 kg- Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm- Loại nhiên liệu: Xăng- Thể tích làm việc của động cơ: 1.598 cm³- Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 78(kW)/5500vph- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 185/65R14 2:2; 185/65R14 <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tại thời điểm thẩm định xe để kho lâu ngày.- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước, móp méo.- Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao.- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo.- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.	80.000.000
	Tổng cộng	80.000.000

Phụ lục II
DANH MỤC PHÊ DUYỆT LẠI GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ
BÁN ĐÁU GIÁ XE Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số **2496**/QĐ-UBND ngày **07** /**11**/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
I	Xe ô tô thu hồi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị do vượt tiêu chuẩn, định mức sử dụng	1.425.000.000
1	<p>* Xe ô tô Isuzu Trooper 7 chỗ ngồi năm 2004, biển số 47C-2528</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhãn hiệu: Isuzu- Màu sơn: Đen- Số loại: Trooper- Số máy: 209148- Số khung: JACUBS25G47100131- Năm sản xuất: 2004- Nước sản xuất: Việt Nam- Công thức bánh xe: 4x4- Vết bánh xe: 1.455/ 1.460 mm- Kích thước bao: (4.605 x 1.745 x 1.840) mm- Chiều dài cơ sở: 2.760 mm- Khối lượng bản thân: 1.865 kg- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.600 kg- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm- Loại nhiên liệu: Xăng- Thể tích làm việc của động cơ: 3.165 cm³- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 245/ 70R16 2:2; 245/ 70R16 <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động.- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước.- Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao.- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư hỏng, niềng gỉ sét.- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.	120.000.000
2	<p>* Xe ô tô Mitsubishi Pajero GLS 7 chỗ ngồi năm 1998, biển số 47C-2140</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhãn hiệu: Mitsubishi	90.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Màu sơn: Xanh - Số loại: Pajero GLV6V43W - Số máy: 6G72-HM5469 - Số khung: RLA00V43WW1000121 - Năm sản xuất: 1998 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x4 - Vết bánh xe: 1.465/ 1.480 mm - Kích thước bao: (4.735 x 1.735 x 1.880) mm - Chiều dài cơ sở: 2.725 mm - Khối lượng bản thân: 1.955 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/2.500 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 109(kW)/5000vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 31-10.5-R15 2:2; 31-10.5-R15 * Hiện trạng: <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
3	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô Toyota Hiace Super 12 chỗ ngồi năm 2000, biển số 47C-2172 - Nhãn hiệu: Toyota - Màu sơn: Xanh đen - Số loại: Hiace RZH115 - Số máy: 2248969 - Số khung: RZH1149005543 - Năm sản xuất: 2000 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.450/ 1.430 mm - Kích thước bao: (4.875 x 1.690 x 1.945) mm 	20.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài cơ sở: 2.590 mm - Khối lượng bản thân: 1.790 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.930/2.930 kg - Số người cho phép chở: 12 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 1.998 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 174(kW)/5400vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 195/ 70R15 2:2; 195/ 70R15 * Hiện trạng: <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động. - Tổng thành trục trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. - Xe đã hết niên hạn sử dụng theo quy định của bộ giao thông vận tải, không được cải quản nên chỉ còn giá trị thứ liệu và phế liệu. 	
4	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô Toyota Hiace 16 chỗ ngồi năm 2009, biển số 47C-3030 - Nhân hiệu: Toyota - Màu sơn: Xanh - Số loại: Hiace TRH213LJEMDK - Số máy: 6762293-2TR - Số khung: RL4RX12P999-002326 - Năm sản xuất: 2009 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.655/ 1.650 mm - Kích thước bao: (4.840 x 1.880 x 2.105) mm - Chiều dài cơ sở: 2.570 mm - Khối lượng bản thân: 1.885 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3.100/3.100 kg - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng 	150.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 111(kW)/4800vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 195R15 2:2; 195R15 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe hoạt động. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
5	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô Toyota Hiace 16 chỗ ngồi năm 2010, biển số 47C-2917 - Nhãn hiệu: Toyota - Màu sơn: Xanh - Số loại: Hiace TRH213L-JEMDKU - Số máy: 2TR6894207 - Số khung: RL4RX12P8A9002810 - Năm sản xuất: 2010 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.655/ 1.650 mm - Kích thước bao: (4.840 x 1.880 x 2.105) mm - Chiều dài cơ sở: 2.570 mm - Khối lượng bản thân: 1.885 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3.100/3.100 kg - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 111(kW)/4800vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 195R15 2:2; 195R15 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe để trong kho lâu ngày, không nổ. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp 	190.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<p>đúng vị trí theo nhà sản xuất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có nhiều chỗ bị xước, móp méo. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
6	<p>* Xe ô tô Toyota Hiace 16 chỗ ngồi năm 1999, biển số 47C-2166</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Toyota - Màu sơn: Xanh - Số loại: Hiace Commuter 2.0 - Số máy: 1RZ2208608 - Số khung: RZH1149005260 - Năm sản xuất: 1999 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.655/ 1.650 mm - Kích thước bao: (4.840 x 1.880 x 2.105) mm - Chiều dài cơ sở: 2.570 mm - Khối lượng bản thân: 1.885 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3.100/3.100 kg - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 111(kW)/4800vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 195R15 2:2; 195R15 <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe để trong kho lâu ngày, không nổ. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	20.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	- Xe đã hết niên hạn sử dụng theo quy định của bộ giao thông vận tải, không được cải quản nên chỉ còn giá trị thứ liệu và phế liệu.	
7	<p>* Xe ô tô Mitsubishi Pajero GLV31V 07 chỗ ngồi năm 1997, biển số 47C-2113</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Mitsubishi - Màu sơn: Xám - Số loại: Pajero GLV31V - Số máy: 4G64-XM4422 - Số khung: RLA00V31VW1-000013 - Năm sản xuất: 1997 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x4 - Vết bánh xe: 1.465/ 1.480 mm - Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.865) mm - Chiều dài cơ sở: 2.725 mm - Khối lượng bản thân: 1.790 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/2.500 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.351 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 89(kW)/5500vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 205/80R16 2:2; 205/80R16 <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe để trong kho lâu ngày, hư bình không nổ, xe đã chạy được 392.258 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	60.000.000
8	<p>* Xe ô tô Isuzu Trooper UBS25G 07 chỗ ngồi năm 2004, biển số 47A-003.36</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Isuzu - Màu sơn: Xám - Số loại: Trooper UBS25G 	120.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Số máy: 209158 - Số khung: JACUBS25G47100128 - Năm sản xuất: 2004 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x4 - Vết bánh xe: 1.455/ 1.460 mm - Kích thước bao: (4.605 x 1.745 x 1.840) mm - Chiều dài cơ sở: 2.760 mm - Khối lượng bản thân: 1.865 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.600/2.600 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 3.165 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 151(kW)/5400vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 245/70R16 2:2; 245/70R16 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định hoạt động bình thường, xe đã chạy được 393.065 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
9	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô Isuzu Trooper UBS25G 07 chỗ ngồi năm 2004, biển số 47A-004.30 - Nhãn hiệu: Isuzu - Màu sơn: Xám - Số loại: Trooper UBS25G - Số máy: 225109 - Số khung: JACUBS25G47100182 - Năm sản xuất: 2004 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x4 - Vết bánh xe: 1.455/ 1.460 mm - Kích thước bao: (4.605 x 1.745 x 1.840) mm - Chiều dài cơ sở: 2.760 mm 	120.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng bản thân: 1.865 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.600/2.600 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 3.165 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 151(kW)/5400vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 245/70R16 2:2; 245/70R16 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe hoạt động, xe đã chạy được 306.902 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
10	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô Mitsubishi Pajero Glv6 7 chỗ ngồi năm 1999, biển số 47C-2204 - Nhãn hiệu: Mitsubishi - Màu sơn: Xanh - Số loại: Pajero GLV6V33V - Số máy: 6G72-JS2682 - Số khung: RLA00V33VX1000024 - Năm sản xuất: 1999 - Nước sản xuất: Nhật Bản - Công thức bánh xe: 4x4 - Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm - Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.865) mm - Chiều dài cơ sở: 2.725 mm - Khối lượng bản thân: 1.955 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/2.500 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 109(kW)/5000vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 205R16 	86.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	2:2; 205R16 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe hoạt động, xe đã chạy được 560.339 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.	
11	* Xe ô tô Mitsubishi Pajero 7 chỗ ngồi năm 2004, biển số 47C-2531 - Nhân hiệu: Mitsubishi - Màu sơn: Xanh - Số loại: Pajero - Nhân hiệu: Mitsubishi - Số máy: G72-RP1326 - Số khung: 3V41000512 - Năm sản xuất: 2004 - Nước sản xuất: Nhật Bản - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm - Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.955) mm - Chiều dài cơ sở: 2.725 mm - Khối lượng bản thân: 1.955 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/2.500 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm ³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 109(kW)/5000vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 205R16 2:2; 205R16 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe để trong kho lâu ngày, khó nổ, tiếng nổ có nhiều tiếng động lạ, xe đã chạy được 672.748 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.	97.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lớp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
12	<p>* Xe ô tô Mitsubishi Pajero 7 chỗ ngồi năm 1999, biển số 47C-2176</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Mitsubishi - Màu sơn: Xanh - Số loại: Pajero GLV31V - Số máy: 4G64-AR4574 - Số khung: RLA00V31VX1000073 - Năm sản xuất: 1999 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.465/ 1.480 mm - Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.865) mm - Chiều dài cơ sở: 2.725 mm - Khối lượng bản thân: 1.790 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/2.500 kg - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.351 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 89(kW)/5500vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 205R16 2:2; 205R16 <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe để trong kho lâu ngày, khó nổ, tiếng nổ có nhiều tiếng động lạ, xe đã chạy được 193.042 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lớp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	59.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
13	<p>* Xe ô tô Toyota Hiace 15 chỗ ngồi năm 2005, biển số 47C-2642</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Toyota - Màu sơn: Xanh - Số loại: Hiace RZH115-BRMRE - Số máy: 3396294 - Số khung: RZH115-8000357 - Năm sản xuất: 2005 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.450/ 1.430 mm - Kích thước bao: (4.900 x 1.690 x 1.935) mm - Chiều dài cơ sở: 2.590 mm - Khối lượng bản thân: 1.700 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.890/2.890 kg - Số người cho phép chở: 15 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 2.438 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 92(kW)/4800vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 185R14 2:2; 185R14 <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe hoạt động, hiện tại xe đã chạy được 217.942 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	84.000.000
14	<p>* Xe ô tô Toyota Hiace 15 chỗ ngồi năm 2000, biển số 47C-2285</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Toyota - Màu sơn: Xanh - Số loại: Hiace RZH114 - Số máy: 2474285 - Số khung: RZH114-9006955 	19.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Năm sản xuất: 2000 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.450/ 1.430 mm - Kích thước bao: (4.875 x 1.690 x 1.935) mm - Chiều dài cơ sở: 2.590 mm - Khối lượng bản thân: 1.735 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.930/2.930 kg - Số người cho phép chở: 15 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 1.998 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 74(kW)/ 5400vph - Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 185R14 2:2; 185R14 * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe để trong kho lâu ngày, không nổ được máy, xe đã chạy được 605.224 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. - Xe đã hết niên hạn sử dụng theo quy định của bộ giao thông vận tải, không được cải quán nên chỉ còn giá trị thứ liệu và phế liệu. 	
15	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô Ford Focus 5 chỗ ngồi năm 2012, biển số 47A-001.04 - Nhãn hiệu: Ford - Màu sơn: Đen - Số loại: FOCUSDB3QQDDMT - Số máy: QQDD06333 - Số khung: RL04DFDMMCLR06333 - Năm sản xuất: 2012 - Nước sản xuất: Việt Nam - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: 1.535/ 1.531 mm 	190.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước bao: (4.481 x 1.839 x 1.477) mm - Chiều dài cơ sở: 2.640 mm - Khối lượng bản thân: 1.410 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1.795/1.795 kg - Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: Xăng - Thể tích làm việc của động cơ: 1.798 cm³ - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 96(kW)/6000vph - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: 1:2; 195/65R15 (205/55R16) 2:2; 195/65R15 (205/55R16) * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe để kho lâu ngày, hoạt động, xe đã chạy được 75.554 km. - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất. - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước, móp méo. - Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo. - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt. 	
II	Tài sản do thi hành án chuyển giao đã được xác lập quyền sở hữu toàn dân	123.000.000
1	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô tải (ca bin kép) Ford, năm 2001, biển số 47C-161.46 - Nhãn hiệu: Ford - Màu sơn: Trắng - Loại phương tiện: ô tô tải (ca bin kép) - Số loại: - Số máy: WLAT258523 - Số khung: THDFDCMRRDIA00119 - Năm sản xuất: 2001 - Nước sản xuất: - Niên hạn sử dụng: 2026 - Công thức bánh xe: 4x4 - Vết bánh xe: - Kích thước bao: (5170 x 1804 x 1762) mm - Kích thước lòng thùng xe: - Chiều dài cơ sở: 3000 mm - Khối lượng bản thân: 1873 kg 	35.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 630 kg - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2890 kg - Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: - Thể tích làm việc của động cơ: - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: - Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục: * Hiện trạng: <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động, bỏ ngoài trời không có che đậy. - Thân vỏ xe, nội thất xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước, bong tróc, gỉ sét nhiều chỗ, nội thất xe cũ kỹ hư hỏng. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe, do bỏ ngoài trời thời gian dài nên lốp bị hư hỏng, một số mâm bị gỉ sét. - Trục, động cơ bị gỉ dầu. - Xe không được bảo dưỡng, bảo trì đúng theo định kỳ nên chất lượng xe xuống cấp. 	
2	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô khách Toyota, biển số 35B-005.93 - Nhân hiệu: Toyota - Loại phương tiện: ô tô khách - Số loại: - Số máy: 2492908 - Số khung: 35B00285 - Năm sản xuất: 2000 - Nước sản xuất: - Niên hạn sử dụng: 2020 - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: - Kích thước bao: (4900 x 1690 x 1935) mm - Kích thước lòng thùng xe: - Chiều dài cơ sở: 2590 mm - Khối lượng bản thân: 1875 kg - Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: - Thể tích làm việc của động cơ: - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: - Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục: * Hiện trạng: <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động, bỏ ngoài trời không có che đậy. 	20.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Thân vỏ xe, nội thất xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước, bong tróc, gỉ sét nhiều chỗ, nội thất xe cũ kỹ hư hỏng. - Lớp xe lắp ráp đầy đủ trên xe, do bỏ ngoài trời thời gian dài nên lớp bị hư hỏng, một số mâm bị gỉ sét. - Trục, động cơ bị gỉ dầu. - Xe không được bảo dưỡng, bảo trì đúng theo định kỳ nên chất lượng xe xuống cấp. - Xe đã hết niên hạn sử dụng nên chỉ có giá trị thứ liệu, phế liệu. 	
3	<ul style="list-style-type: none"> * Xe ô tô khách Mercedesbenz, biển số 47B-015.25 - Nhận hiệu: Mercedesbenz - Loại phương tiện: Ô tô khách - Số loại: - Số máy: 66291110132336 - Số khung: KPD66111853901942 - Năm sản xuất: 2001 - Nước sản xuất: - Niên hạn sử dụng: 2021 - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: - Kích thước bao: (5340 x 1855x 2105) mm - Kích thước lòng thùng xe: - Chiều dài cơ sở: 2680 mm - Khối lượng bản thân: 2060 kg - Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3100 kg - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: - Thẻ tích làm việc của động cơ: - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động, bỏ ngoài trời không có che đậy. - Thân vỏ xe, nội thất xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước, bong tróc, gỉ sét nhiều chỗ, nội thất xe cũ kỹ hư hỏng. - Lớp xe lắp ráp đầy đủ trên xe, do bỏ ngoài trời thời gian dài nên lớp bị hư hỏng, một số mâm bị gỉ sét. - Trục, động cơ bị gỉ dầu - Xe không được bảo dưỡng, bảo trì đúng theo định kỳ nên chất lượng xe xuống cấp. 	20.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	- Xe đã hết niên hạn sử dụng nên chỉ có giá trị thứ liệu, phế liệu.	
4	<p>* Xe ô tô khách Mercedesbenz, biển số 51B-150.41</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân hiệu: Mercedesbenz - Loại phương tiện: ô tô khách - Số loại: - Số máy: 66291110165387 - Số khung: KPD66111853906581 - Năm sản xuất: 2003 - Nước sản xuất: - Niên hạn sử dụng: 2023 - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: - Kích thước bao: (5340 x 1855x 2105) mm - Kích thước lòng thùng xe: - Chiều dài cơ sở: 2680 mm - Khối lượng bản thân: 2060 kg - Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3100 kg - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: - Thể tích làm việc của động cơ: - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: - Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục: <p>* Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động, bỏ ngoài trời không có che đậy. - Thân vỏ xe, nội thất xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước, bong tróc, gỉ sét nhiều chỗ, nội thất xe cũ kỹ hư hỏng. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe, do bỏ ngoài trời thời gian dài nên lốp bị hư hỏng, một số mâm bị gỉ sét. - Trục, động cơ bị gỉ dầu - Xe không được bảo dưỡng, bảo trì đúng theo định kỳ nên chất lượng xe xuống cấp. - Xe đến năm 2023 hết niên hạn sử dụng nên chỉ có giá trị thứ liệu, phế liệu. 	28.000.000
5	<p>* Xe ô tô khách Mercedesbenz, biển số 47B-004.63</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân hiệu: Mercedesbenz - Loại phương tiện: Ô tô khách - Số loại: - Số máy: 66291110120517 - Số khung: KPD66111853901082 	20.000.000

Stt	Tên tài sản - Đặc điểm kinh tế kỹ thuật - Hiện trạng	Giá khởi điểm (đồng)
	<ul style="list-style-type: none"> - Năm sản xuất: 2001 - Nước sản xuất: - Niên hạn sử dụng: 2021 - Công thức bánh xe: 4x2 - Vết bánh xe: - Kích thước bao: (5340 x 1855x 2105) mm - Kích thước lòng thùng xe: - Chiều dài cơ sở: 2680 mm - Khối lượng bản thân: 2060 kg - Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3100 kg - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm - Loại nhiên liệu: - Thể tích làm việc của động cơ: - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: - Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục: * Hiện trạng: - Tại thời điểm thẩm định xe không hoạt động, bỏ ngoài trời không có che đậy. - Thân vỏ xe, nội thất xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước, bong tróc, gỉ sét nhiều chỗ, nội thất xe cũ kỹ hư hỏng. - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn, lốp hư. - Trục, động cơ bị gỉ dầu. - Xe không được bảo dưỡng, bảo trì đúng theo định kỳ nên chất lượng xe xuống cấp. - Xe đã hết niên hạn sử dụng nên chỉ có giá trị thứ liệu, phế liệu. 	
	Tổng cộng (I+II)	1.548.000.000